TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày 10 – 01 - 2020
V/v ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Hà

Bà Nguyễn Kim Kết

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Ngày 10 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 557/2019/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 526/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Lê Văn G, sinh năm 1980; cư trú tại: Ấp TTg, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn*: Chị Lê Kim N, sinh năm 1982; cư trú tại: Ấp TT A, xã TAKN, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Lê Văn G trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Hồ Kim N chung sống năm 2003, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên chị N bỏ gia đình đi từ năm 2009. Nay anh yêu cầu được ly hôn với chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Lê Trung H, sinh ngày 19/9/2004 và Lê Quốc K, sinh ngày 11/7/2007 hiện đang sống chung với anh. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cả 02 người con, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng.

Chị Hồ Kim N trình bày:

- Về hôn nhân: Về thời gian chung sống, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn như anh G trình bày là đúng. Nay chị đồng ý ly hôn với anh G.

- Về con chung: Có 02 người con như anh G trình bày là đúng. Khi ly hôn, chị đồng ý giao 02 cháu cho anh G nuôi, chị không phải cấp dưỡng.

- Về tài sản: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Lê Văn G khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung với chị Hồ Kim N là vụ kiện tranh chấp ly hôn, con chung do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh G, chị N yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh G, chị N.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào năm 2003, anh G với chị N chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, mối quan hệ hôn nhân giữa anh G và chị N không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Xét về con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết, anh G và chị N thỏa thuận, sau khi ly hôn anh G được tiếp tục nuôi 02 người con, chị N không phải cấp dưỡng. Xét thấy: Việc thỏa thuận giữa các đương sự là tự nguyện và sự thỏa thuận này cũng phù hợp với lợi ích của 02 người con nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét về tài sản chung và các vấn đề khác: Anh G, chị N xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Xét về án phí dân sự: Anh G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 5; Điều 91; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14; Điều 15; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn G.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Lê Văn G với chị Hồ Kim N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Trung H, sinh ngày 19/9/2004 và Lê Quốc K, sinh ngày 11/7/2007 cho anh Lê Văn G được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Hồ Kim N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự: Anh Lê Văn G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0010059 ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; anh Lê Văn G đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trương Minh Thịnh